

CPAVIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính TP. Hà Nội:

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn



Số. 115/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hudeco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hudeco, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Bình

Lưu Anh Tuấn

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1026-2024-137-1

Giấy Ủy quyền số: 07/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Lê Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4301-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2023

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 6.682.721.394 | 8.238.498.289 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 342.638.094 | 127.238.172 |
| 1. Tiền | 111 | | 342.638.094 | 127.238.172 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.760.000.000 | 1.314.367.123 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 1.760.000.000 | 1.314.367.123 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.476.344.983 | 6.549.327.688 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 5.3 | 138.719.100 | 132.499.500 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | 4.000.000.000 | 6.200.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 337.625.883 | 216.828.188 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 5.316.663 | 19.110.323 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 5.316.663 | 19.110.323 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 98.421.654 | 228.454.983 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 98.421.654 | 228.454.983 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 16.477.806.337 | 13.671.130.549 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.000.000 | * 10.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.825.707.325 | 11.553.448.366 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 5.061.125.539 | 5.622.641.820 |
| - Nguyên giá | 222 | | 14.207.233.401 | 14.207.233.401 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.146.107.862) | (8.584.591.581) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 5.764.581.786 | 5.930.806.546 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.311.238.000 | 8.311.238.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.546.656.214) | (2.380.431.454) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 333.300.000 | 333.300.000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | 333.300.000 | 333.300.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 5.257.385.665 | 1.760.192.795 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 5.257.385.665 | 1.760.192.795 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 51.413.347 | 14.189.388 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 51.413.347 | 14.189.388 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 23.160.527.731 | 21.909.628.838 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2023

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 975.261.992 | 796.149.385 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 975.261.992 | 796.149.385 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.437.999 | 1.437.999 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 150.486.231 | 88.350.922 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 520.766.301 | 513.276.340 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.12 | 218.966.271 | 186.679.757 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 83.605.190 | 6.404.367 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 22.185.265.739 | 21.113.479.453 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.13 | 22.185.265.739 | 21.113.479.453 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.598.729.386 | 1.475.371.028 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 70.363.351 | 21.049.087 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.516.173.002 | 617.059.338 |
| - LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước | 421a | | 47.059.338 | 19.962.664 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.469.113.664 | 597.096.674 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 23.160.527.731 | 21.909.628.838 |

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Diễm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024



Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----|-----|---------------|---------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 9.634.680.000 | 7.121.735.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1 | 6.480.000 | 20.706.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.1 | 9.628.200.000 | 7.101.029.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 6.670.111.530 | 5.214.687.216 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 2.958.088.470 | 1.886.341.784 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 845.231.711 | 541.109.431 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.3 | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.4 | 968.108.694 | 730.829.340 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 2.835.211.487 | 1.696.621.875 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.5 | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.5 | - | 3.150.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | - | (3.150.000) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 2.835.211.487 | 1.693.471.875 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.6 | 368.044.320 | 140.781.987 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.467.167.167 | 1.552.689.888 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.7 | 1.138 | 770 |

Người lập

Nguyễn Thị Hồng Diễm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Diễm

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024



Đỗ Thị Nga